

Số: /GPMT-UBND

Gò Dầu, ngày 08 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 01/CN-CTY ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chi nhánh công ty cổ phần Giấy Ánh Sáng về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất giấy cuộn và giấy vệ sinh, công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm” địa chỉ tại ấp Rộc, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 958/TTr-PTNMT ngày 01 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Giấy Ánh Sáng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất giấy cuộn và giấy vệ sinh, công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm”, địa chỉ tại ấp Rộc, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất giấy cuộn và giấy vệ sinh, công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Rộc, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, mã số doanh nghiệp: 3901221560 đăng ký lần đầu ngày 06/4/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0310091991-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy cuộn và giấy vệ sinh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Công suất: Sản xuất giấy cuộn và giấy vệ sinh, công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm.

1.6.3. Tổng diện tích dự án: 12.891m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty Cổ phần Giấy Ánh Sáng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Giấy Ánh Sáng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 08 tháng 8 năm 2023 đến ngày 08 tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Giao các đơn vị tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật;

- Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải Giấy phép môi trường này trên Cổng thông tin điện tử huyện./.

Nơi nhận:

- Sở TN và MT tỉnh Tây Ninh;
- Phòng TN và MT huyện;
- Chi nhánh công ty CP Giấy Ánh Sáng;
- Lưu: VT, Phòng TN và MT huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục 1
NỘI DUNG THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1569/GPMT-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại dự án, lưu lượng phát sinh 3,3 m³/ngày.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất tái chế giấy phế liệu, lưu lượng phát sinh 94 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn được tiếp tục xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất sau khi qua xử lý sẽ được dẫn về bể chứa bên trong khuôn viên nhà máy để tuần hoàn tái sử dụng, cơ sở không xả thải ra môi trường bên ngoài.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Bể chứa nước thải để tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động sản xuất nằm trong khu đất của cơ sở.
- Tọa độ vị trí xả nước thải:

Hệ tọa độ VN 2000 KT 105⁰30' Múi 3⁰	
X (m)	Y (m)
580695	1234621

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 97,3 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 12:2015/BTNMT (cột A), hệ số K_q= 0,9; K_f= 1,2 cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	⁰ C	40	06 tháng/lần
2	pH	-	5,5-9	//
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	32,4	//
4	COD	mg/l	81	//

5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54	//
6	Độ màu	Pt-Co	54	//

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom qua mạng lưới đường ống nhựa PVC Ø90mm và dẫn về xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn, sau đó tiếp tục được dẫn đến xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải sản xuất (tái chế giấy) được thu gom qua mạng lưới ống nhựa PVC Ø114mm dẫn đến xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở và được chảy vào bể chứa để tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

- Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải.
 - Hệ thống xử lý nước thải sản xuất → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa trung gian → Thiết bị lọc áp lực
 → Bể chứa nước sạch, tái sử dụng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1569/GPMT-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: khí thải, bụi phát sinh tại lò hơi cấp nhiệt (đốt củi) của cơ sở, lưu lượng phát sinh 2.500 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 1: tại ống thoát khí thải sau hệ thống Cyclon xử lý, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 580693; Y= 1234663.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰03', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả thải: Xả thải gián đoạn, chế độ xả khí thải 8 giờ/ngày, 300 ngày làm việc/năm.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, (Kp = 1,0; Kv = 1,2) trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P≤20.000	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	240		
3	CO	mg/Nm ³	1.200		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 1: được thu gom theo đường ống inox và xử lý qua hệ thống Cyclon để xử lý bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải;

- Khí thải từ lò hơi → Cyclon xử lý bụi → Quạt hút → Ống thoát khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1569/GPMT-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: từ hoạt động tại công đoạn kéo, tạo giấy của máy kéo giấy cuộn.
- Nguồn số 2: từ hoạt động tại công đoạn kéo, tạo giấy của máy kéo giấy vệ sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ:

Nguồn tiếng ồn	Hệ tọa độ VN 2000 KT 105 ⁰ 30' Múi 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
Nguồn số 1	580625	1234625
Nguồn số 2	580611	1234664

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

<i>QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn</i>				
Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	01 năm/lần	Khu vực thông thường

<i>QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung</i>				
Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	01 năm/lần	Khu vực thông thường

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1569/GPMT-UBND
Ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	2
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	1,5
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	3
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	19 02 06	2
5	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	2
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	10
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	15
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	12 06 06	10
9	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	1
TỔNG CỘNG				46,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	18 01 05	40
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	20
3	Dây đai nhựa	Rắn	03 02 12	20
4	Băng keo, nhãn tem thải	Rắn	-	20
TỔNG CỘNG:				100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở là 7.884 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Có bố trí khu vực lưu trữ riêng biệt và thùng chứa cho từng loại chất thải.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà: Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà 04 m², có máy tole, nền xi măng và có dán nhãn cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Có bố trí kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường (dây đai nhựa, kềm, băng keo, nhãn tem thải...)

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà: có máy tole và nền xi măng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Cơ sở bố trí các thùng rác nhựa thể tích 120l để lưu chứa.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng rác có nắp đậy bên trong nhà xưởng.

